PHỤ LỤC 1: KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH NGUỒN VỐN HỖ TRỢ TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 1989/UBND-XDCB ngày 22 tháng 4 năm 2021 của UBND huyện Tháp Mười)

TT	Tên công trình	Địa điểm	Kế hoạch vốn năm 2021 (ngàn đồng)	Kế hoạch công trình năm 2021							Kết quả thực hiện đến ngày 31/3/2021					Ghi chú (Nêu tiến độ thực hiện)
				Số CT	DTPV (ha)	Bề rộng đáy kênh hay mặt bờ (m)	Cao trình đáy kênh hay mặt bờ	Chiều dài (m)	Khối lượng (m3)	Tổng mức đầu tư (ngàn đồng)	Số CT	Chiều dài (m)	Khối lượng (m3)	Kinh phí thực hiện (ngàn đồng)	Giải ngân (ngàn đồng)	
	TỔNG CỘNG		**28.600.000**	**17**						**79.815.000**					**68.398**	
I	**Nạo vét kênh mương kết hợp sửa chữa bờ bao**		**26.600.000**	**16**						**77.315.000**					**68.398**	
1	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ Bắc kênh NVT A (Mỹ Phước - Cầu Mỹ Quý)	Mỹ Quý	2.000.000	1		B=4,5-5	5,5	5.179		14.500.000						
2	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ đông kênh Đường Thét (An Phong - NVT A)	Mỹ Quý	3.000.000	1		B=3,5-4	3,5	7.556		13.600.000						
3	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ đông kênh Giữa (ĐT 846 - ranh Tân Kiều)	ĐBK	2.500.000	1		B=3-3,5	3,5	2.500		4.500.000						
4	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ Đông kênh Tư mới (từ xã Mỹ An đến kênh Năm)	Phú Điền	3.000.000	1		B=3,5-4	3,5	4.444		8.000.000						
5	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ nam kênh Đồng Tiến (ranh Trường Xuân – đoạn còn lại)	Hưng Thạnh	1.000.000	1		B=3,5-4	3,5	1.222		2.200.000						
6	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ bắc kênh Liên 8 (ranh Mỹ Đông-kênh Mỹ Phước)	Mỹ Quý	700.000	1		B=3-3,5	3,5	1.000		1.800.000						
7	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ đông kênh Nhất (Kênh Năm - đến MHX)	Phú Điền	2.500.000	1		B=3,5-4	3,5	3.000		5.400.000						
8	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ tây kênh Cái Bèo (Từ MHX đến Mương lộ)	Mỹ Quý	1.000.000	1		B=3,5-4	3,5	1.000		1.800.000						
9	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ Tây Mỹ Phước (NVT A - An Phong)	Mỹ Quý	3.000.000	1		B=3,5-4	3,5	7.222		13.000.000						
10	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ đông kênh Việt Kiều	Mỹ Hòa	2.000.000	1		B=3,5-4	3,5	3.611		6.500.000						
11	Gia cố đê bao bảo vệ sản xuất nông nghiệp	Các xã	1.000.000	1						1.000.000						
12	Gia cố sạt lở bờ Tây kênh Cùng – bờ Bắc kênh Đứng	Thạnh Lợi	915.000	1		B=2,5-3	3	1.017		915.000					68.398	

TT	Tên công trình	Địa điểm	Kế hoạch vốn năm 2021 (ngàn đồng)	Kế hoạch công trình năm 2021							Kết quả thực hiện đến ngày 31/3/2021					Ghi chú (Nêu tiến độ thực hiện)
				Số CT	DTPV (ha)	Bề rộng đáy kênh hay mặt bờ (m)	Cao trình đáy kênh hay mặt bờ	Chiều dài (m)	Khối lượng (m3)	Tổng mức đầu tư (ngàn đồng)	Số CT	Chiều dài (m)	Khối lượng (m3)	Kinh phí thực hiện (ngàn đồng)	Giải ngân (ngàn đồng)	
13	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao kênh Giữa ấp 5	Thạnh Lợi	400.000	1		B=2,5-3	3	444		400.000						
14	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ tây kênh Ông Hai (K1 - Bảy Thước)	Láng Biển	900.000	1		B=2,5-3	3	1.000		900.000						
15	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bắc kênh K2 (Cây Dong - 307)	Láng Biển	1.885.000	1		B=2,5-3	3	2.222		2.000.000						
16	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao kênh ranh Phương Thịnh - kênh 5 Phước - kênh 8 Phước	Hưng Thạnh	800.000	1		B=2,5-3	3	889		800.000						
II	**Sửa chữa các cống**			**1**												
1	Nâng cấp cống tạo nguồn ô bao Tân Kiều 6	Tân Kiều	2.000.000	1						2.500.000						

PHỤ LỤC 2: KẾ HOẠCH VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH NGUỒN VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 1989/UBND-XDCB ngày 22 tháng 4 năm 2021 của UBND huyện Tháp Mười)

TT	Tên công trình	Địa điểm	Kế hoạch vốn năm 2021 (Triệu đồng)	Kế hoạch công trình năm 2021							Kết quả thực hiện đến ngày 31/3/2021					Ghi chú (Nêu tiến độ thực hiện)
				Số CT	DTPV (ha)	Bề rộng đáy kênh hay mặt bờ (m)	Cao trình đáy kênh hay mặt bờ	Chiều dài (m)	Khối lượng (m3)	Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Số CT	Chiều dài (m)	Khối lượng (m3)	Kinh phí thực hiện (Triệu đồng)	Giải ngân (Triệu đồng)	
	TỔNG CỘNG		**33.000.000**							**90.847.386**					**518.307**	
	Nạo vét kênh mương (Hoặc kiên cố hóa đường nước nội đồng) kết hợp cứng hóa mặt bờ bao		**33.000.000**							**90.847.386**					**518.307**	
1	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ Bắc kênh NVT A (Mỹ Phước - Cầu Mỹ Quý)	Mỹ Quý	4.500.000	1		B=4,5-5	5,5	5.179		14.500.000						
2	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ đông kênh Đường Thét (An Phong - NVT A)	Mỹ Quý	4.200.000	1		B=3,5-4	3,5	7.556		13.600.000						
3	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ đông kênh Giữa (ĐT 846 - ranh Tân Kiều)	ĐBK	1.500.000	1		B=3-3,5	3,5	2.500		4.500.000						
4	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ Đông kênh Tư mới (từ xã Mỹ An đến kênh Năm)	Phú Điền	2.000.000	1		B=3,5-4	3,5	4.444		8.000.000					338.107	
5	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ nam kênh Đồng Tiến (ranh Trường Xuân – đoạn còn lại)	Hưng Thạnh	1.000.000	1		B=3,5-4	3,5	1.222		2.200.000					117.811	
6	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ bắc kênh Liên 8 (ranh Mỹ Đông-kênh Mỹ Phước)	Mỹ Quý	800.000	1		B=3-3,5	3,5	1.000		1.800.000					8.791	
7	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ đông kênh Nhất (Kênh Năm - đến MHX)	Phú Điền	2.000.000	1		B=3,5-4	3,5	3.000		5.400.000						
8	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ tây kênh Cái Bèo (Từ MHX đến Mương lộ)	Mỹ Quý	800.000	1		B=3,5-4	3,5	1.000		1.800.000					51.372	
9	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ Tây Mỹ Phước (NVT A - An Phong)	Mỹ Quý	5.977.933	1		B=3,5-4	3,5	7.222		13.000.000						
10	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ đông kênh Việt Kiều	Mỹ Hòa	2.500.000	1		B=3,5-4	3,5	3.611		6.500.000						
11	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp A Chợ đường Thét - ranh xã Mỹ Đông)	Xã Mỹ Quí	4.959.140	1		B=3,5-4	3	4.830		7.727.386					2.226	

TT	Tên công trình	Địa điểm	Kế hoạch vốn năm 2021 (Triệu đồng)	Kế hoạch công trình năm 2021							Kết quả thực hiện đến ngày 31/3/2021					Ghi chú (Nêu tiến độ thực hiện)
				Số CT	DTPV (ha)	Bề rộng đáy kênh hay mặt bờ (m)	Cao trình đáy kênh hay mặt bờ	Chiều dài (m)	Khối lượng (m3)	Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Số CT	Chiều dài (m)	Khối lượng (m3)	Kinh phí thực hiện (Triệu đồng)	Giải ngân (Triệu đồng)	
12	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ đông kênh Nhì (kênh 12000 – kênh 8000)	Xã Mỹ Hòa	1.163.558	1		B=3-3,5	3	3.200		5.120.000						
13	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ tây kênh Tư Mới (kênh Sáu Thêm – Trường Xuân)	Xã Mỹ Hòa	989.926	1		B=3-3,5	3	2.000		3.200.000						
14	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ tây K27 (An Phong-12000)	Xã Tân Kiều	451.204	1		B=3-3,5	3	2.188		3.500.000						
15	Đối ứng tiểu dự án các cơ sở hạ tầng HTX DV NN Mỹ Đông 2	Xã Mỹ Đông	158.239	1												

PHỤ LỤC 3: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2022 - 2025
NGUỒN VỐN HỖ TRỢ TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI

(Kèm theo Công văn số 1989/UBND-XDCB ngày 22 tháng 4 năm 2021 của UBND huyện Tháp Mười)

TT	Tên công trình	Địa điểm	Kế hoạch đầu tư công trình giai đoạn 2022 - 2025							Ghi chú
			Số CT	DTPV (ha)	Bề rộng đáy kênh hay mặt bờ (m)	Cao trình đáy kênh hay mặt bờ (m)	Chiều dài (m)	Khối lượng (m3)	Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	
	TỔNG CỘNG		**45**						**114.400**	
I	**Năm 2022**		**12**						**28.600**	
1	Nạo vét kết hợp tôn cao đê bao bờ Bắc kênh Hồng Kỳ (từ kênh Công Sự đến ranh Tam Nông)	TL	1	497	Mặt bờ 2m	Mặt bờ 3m	2.800	25.440	1.500	
2	Nạo vét kết hợp tôn cao đê bao bờ bắc kênh Hội Kỳ Nhất (Đường Thét-An Tiến)	TX	1	410	Mặt bờ 3m	Mặt bờ 3m	3.500	19.250	2.100	
3	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ Nam kênh 1000 (kênh TMMA - kênh 307)	PĐ	1	400	Mặt bờ 3m	Mặt bờ 3m	5.800	31.900	3.480	
4	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ nam 12000 - Tây kênh Nhì	MH	1	570	Mặt bờ 2,5m	Mặt bờ 3,5m	4.600	25.300	4.000	
5	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ nam kênh Hai Hạt (kênh Bùi-Trạm bơm 1000)	ĐBK	1	360	Mặt bờ 3m	Mặt bờ 3,5m	1.600	8.800	1.400	
6	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ nam Kênh 7 Thước (kênh Tư Mới-kênh Mỹ Phước)+Cầu Trâm Bầu	MQ-MĐ	1	450	Mặt bờ 3m	Mặt bờ 3,5m	5.000	27.500	4.620	
7	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bờ đông kênh Tư Mới (từ kênh 7 Quân-kênh Thanh Niên)	TX	1	250	Mặt bờ 3m	Mặt bờ 3,5m	3.600	19.800	3.000	
8	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ nam kênh Nguyễn văn tiếp A (kênh Năm-kênh Bằng Lăng) + Cầu kênh Xáng-kênh NVT A	ĐBK	1	510	Mặt bờ 3m	Mặt bờ 3,5m	3.700	20.350	3.000	
9	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ đông kênh Tà Nằm (kênh Kho-kênh Bà Phủ) + Cầu kênh Tà Năm-kênh Kho	TM	1	270	Mặt bờ 2,5m	Mặt bờ 3,5m	2.300	12.650	2.000	
10	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao Tây kênh An Tiến (đan MHX-kênh Phước Xuyên)	TL	1	150	Mặt bờ 2m	Mặt bờ 3m	1.500	8.250	1.000	
11	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ bắc kênh Bảy Thước (Kênh Bùi - Bằng Lăng)	ĐBK	1	320	Mặt bờ 3m	Mặt bờ 3m	2.200	12.100	1.500	
12	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ bắc Đồng Tiến (ĐT 845-bến dò cũ)	TX	1	120	Mặt bờ 2,5m	Mặt bờ 3,5m	1.500	8.250	1.000	
II	**Năm 2023**		**11**						**28.600**	
13	Nạo vét kết hợp tôn cao đê bao bờ kênh 1000 (kênh Lê Phát Tân - kênh Kho)	TM	1	150	Mặt bờ 2m	Mặt bờ 3m	1.000	5.500	650	
14	Nạo vét kết hợp tôn cao đê bao bờ kênh Đông kênh Năm (Cà Dâm - Kênh Kho)	TM	1	200	Mặt bờ 2,5m	Mặt bờ 3m	1.000	5.500	650	
15	Nạo vét kết hợp tôn cao đê bao bờ kênh Cống Đá	TM	1	280	Mặt bờ 2m	Mặt bờ 3m	2.000	11.000	350	
16	Nạo vét kết hợp tôn cao đê bao bờ Nam kênh Lô 3 nối dài (từ kênh Công Sự đến kênh ranh Tam Nông - Tháp Mười)	TL	1	400	Mặt bờ 2,5m	Mặt bờ 3m	2.600	14.300	800	

17	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ Bắc kênh 1000 (đan MHX-kênh 307)	TM	1	450	Mặt bờ 2m	Mặt bờ 3m	4.300	23.650	2.580	
18	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ nam Kênh 7 Thước (kênh Mỹ Phước - Đường Thét) + cầu Bảy Thước - Mỹ Phước	MQ	1	520	Mặt bờ 3m	Mặt bờ 3,5m	5.200	28.600	4.000	
19	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ đông kênh Nhất (ĐT 846-8000)	MA-TK	1	350	Mặt bờ 2,5m	Mặt bờ 3,5m	4.600	25.300	3.280	
20	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ Nam kênh ranh (kênh kênh Bùi-8000)	ĐBK-TK	1	250	Mặt bờ 2,5m	Mặt bờ 3,5m	6.000	33.000	4.690	
21	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ nam kênh Hội Kỳ Nhì (Đường Thét-An Tiến)- cầu An Tiến	TX	1	420	Mặt bờ 3m	Mặt bờ 3m	3.500	19.250	2.600	
22	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ nam kênh Bà Phủ (kênh 307-NVT B) - nam Trăm Bầu (kênh Bà Phủ - NVT B)	TM	1	650	Mặt bờ 2,5m	Mặt bờ 3,5m	4.800	26.400	4.000	
23	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ đông An Tiến (ĐT844-kênh An Phong)	TX	1	570	Mặt bờ 3m	Mặt bờ 3m	8.000	44.000	5.000	
III	**Năm 2024**		**10**						**28.600**	
24	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ tây kênh Thanh Mỹ Mỹ An (ranh Thanh Mỹ-ranh Mỹ An)	PĐ	1	300	Mặt bờ 2,5m	Mặt bờ 3m	2.500	13.750	1.500	
25	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ Bắc kênh ranh Phú Điền - Thanh Mỹ (kênh TM-MA-kênh Kháng Chiến)-Tây kênh Kháng Chiến (kênh ranh PĐTM-kênh Ba Mỹ Điền)	PĐ	1	450	Mặt bờ 3m	Mặt bờ 3,5m	6.600	36.300	5.300	
26	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ nam kênh 5 Tấc (Đường Thét-An Tiến)	TX	1	350	Mặt bờ 2,5m	Mặt bờ 3m	3.500	19.250	2.100	
27	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ đông K27 (CDC Gò Tháp-An Phong)+Cầu kênh 12000-K27	TK	1	300	Mặt bờ3m	Mặt bờ 3,5m	3.000	16.500	2.000	
28	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ Bắc An Phong (CDC An Phong - An Tiến)	TX	1	380	Mặt bờ 3m	Mặt bờ 3,5m	3.400	18.700	2.000	
29	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao Nam kênh Nhì (kênh 307-kênh TM-MA)	TM	1	450	Mặt bờ 3m	Mặt bờ 3,5m	5.500	30.250	4.000	
30	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ Nam kênh ranh (kênh kênh 8000-12000)	TK	1	500	Mặt bờ 2,5m	Mặt bờ 3,5m	4.500	24.750	3.000	
31	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ bắc kênh Ông Đốc (ĐT 844-An Tiến)	TX	1	450	Mặt bờ 2,5m	Mặt bờ 3m	4.500	24.750	2.200	
32	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ bắc kênh 12000 (kênh K27-kênh ranh) - cầu trạm bơm TK 7	TK	1	520	Mặt bờ 2,5m	Mặt bờ 3,5m	2.200	12.100	1.500	
33	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ Nam kênh ranh Phú Điền - Thanh Mỹ (kênh 307-kênh TM-MA)-công hở kênh Lung Bông	TM	1	450	Mặt bờ 2,5m	Mặt bờ 3,5m	5.600	30.800	5.000	
IV	**Năm 2025**		**12**						**28.600**	
34	Nạo vét kết hợp tôn cao đê bao bờ bao kênh Thủy Lợi 1-2-3 ấp Hưng Lợi	TM	1	184	Mặt bờ 2m	Mặt bờ 3m	2.000	11.000	1.200	
35	Nạo vét kết hợp tôn cao đê bao bờ bắc kênh Đứt Đoạn (từ kênh ông Tà Nằm đến kênh 307)	TM	1	230	Mặt bờ 2m	Mặt bờ 3m	1.000	5.500	600	
36	Nạo vét kết hợp tôn cao đê bao bờ nam kênh Lô Ba (Công sự-An Tiến)		1	650	Mặt bờ 2m	Mặt bờ 3m	5.800	31.900	3.480	
37	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bắc kênh 1000 (kênh TMMA - NVT B)-cầu kênh Thuỷ Lợi	PĐ	1	250	Mặt bờ 2,5m	Mặt bờ 3m	3.500	19.250	2.100	

38	Nạo vét kết hợp tôn cao đê bao bờ đông kênh 1.000 (Từ kênh 7 Thước - kênh Sáu Thêm)	Mỹ Hòa	1	540	Mặt bờ 2,5m	Mặt bờ 3m	3.500	19.250	2.130	
39	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ Bắc An Phong (An Tiến-Tư Mới)	MH-TX	1	380	Mặt bờ 3m	Mặt bờ 3,5m	5.100	28.050	4.000	
40	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ Bắc kênh 9000 (ĐT 845 - kênh Nhì)	MH	1	250	Mặt bờ 3m	Mặt bờ 3,5m	2.400	13.200	2.000	
41	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ đông K27 (Gò Tháp- ĐT 844)	TK, TX	1	550	Mặt bờ 2,5m	Mặt bờ 3,5m	6.200	34.100	4.990	
42	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ nam kênh Hội Kỳ Nhì (Đường Thét- ranh Cao Lãnh)-	TX	1	400	Mặt bờ 2,5m	Mặt bờ 3m	2.000	11.000	1.200	
43	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ bắc kênh 1000 (Ông Đội-giáp đường MHX)	Mỹ An	1	150	Mặt bờ 2m	Mặt bờ 3,5m	1.000	5.500	800	
44	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ tây kênh Tư Mới (ranh Mỹ Hòa-cầu kênh Tứ)	TX	1	320	Mặt bờ 3m	Mặt bờ 3,5m	5.200	28.600	4.000	
45	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ Nam kênh ranh (kênh kênh 12000-ĐT 844)	TK-TX	1	750	Mặt bờ 2,5m	Mặt bờ 3,5m	6.500	35.750	2.100	

PHỤ LỤC 4: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2022 - 2025
NGUỒN VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA

(Kèm theo Công văn số 1989/UBND-XDCB ngày 22 tháng 4 năm 2021 của UBND huyện Tháp Mười)

TT	Tên công trình	Địa điểm	Kế hoạch đầu tư công trình giai đoạn 2022 - 2025							Ghi chú
			Số CT	DTPV (ha)	Bề rộng đáy kênh hay mặt bờ (m)	Cao trình đáy kênh hay mặt bờ (m)	Chiều dài (m)	Khối lượng (m3)	Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	
	TỔNG CỘNG		**35**						**132.000**	
I	**Năm 2022**		**11**						**33.000**	
1	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ nam 12000 - Tây kênh Nhì	MH	1	360	Mặt bờ 2,5m	Mặt bờ 3,5m	4.600	25.300	4.280	
2	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ nam kênh Hai Hạt (kênh Bùi-Trạm bơm 1000)	ĐBK	1	380	Mặt bờ 3m	Mặt bờ 3,5m	1.600	8.800	1.480	
3	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ nam Kênh 7 Thước (kênh Tư Mới-kênh Mỹ Phước)+Cầu Trâm Bầu	MQ-MĐ	1	450	Mặt bờ 3m	Mặt bờ 3,5m	5.000	27.500	5.640	
4	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bờ đông kênh Tư Mới (từ kênh 7 Quân-kênh Thanh Niên)	TX	1	250	Mặt bờ 3m	Mặt bờ 3,5m	3.600	19.800	3.480	
5	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ nam kênh Nguyễn văn tiếp A (kênh Năm-kênh Bằng Lăng) + Cầu kênh Xáng-kênh NVT A	ĐBK	1	750	Mặt bờ 3m	Mặt bờ 3,5m	3.700	20.350	5.200	
6	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ đông kênh Tà Nằm (kênh Kho-kênh Bà Phủ) + Cầu kênh Tà Năm-kênh Kho	TM	1	300	Mặt bờ 2,5m	Mặt bờ 3,5m	2.300	12.650	3.500	
7	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao Đông kênh 15 (ĐT844-ranh Cao Lãnh)	HT	1	190	Mặt bờ 2m	Mặt bờ 5,5m	600	4.500	1.680	
8	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao Tây kênh An Tiến (đan MHX-kênh Phước Xuyên)	TL	1	150	Mặt bờ 3m	Mặt bờ 3m	1.500	3.300	1.100	
9	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ bắc kênh Bảy Thước (Kênh Bùi - Bằng Lăng)	ĐBK	1	360	Mặt bờ 2,5m	Mặt bờ 3,5m	2.200	8.250	1.580	
10	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ bắc Đồng Tiến (ĐT 845-bến dò cũ)	TX	1	120	Mặt bờ 2,5m	Mặt bờ 3,5m	1.500	12.100	1.700	
11	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ đông kênh nhì (NVT A - kênh Năm)	ĐBK	1	250	Mặt bờ 2,5m	Mặt bờ 3m	2.100	11.550	3.360	
II	**Năm 2023**		**7**						**33.000**	
12	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ nam Kênh 7 Thước (kênh Mỹ Phước - Đường Thét) + cầu Bảy Thước - Mỹ Phước	MQ	1	520	Mặt bờ 3m	Mặt bờ 3,5m	5.200	28.600	5.360	
13	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ đông kênh Nhất (ĐT 846-8000)	MA-TK	1	350	Mặt bờ 2,5m	Mặt bờ 3,5m	4.600	25.300	5.000	
14	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ Nam kênh ranh (kênh kênh Bùi-8000)	ĐBK-TK	1	250	Mặt bờ 2,5m	Mặt bờ 3,5m	6.000	33.000	6.100	
15	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ nam kênh Hội Kỳ Nhì (Đường Thét-An Tiến)- cầu An Tiến	TX	1	420	Mặt bờ 3m	Mặt bờ 3m	3.500	19.250	3.000	
16	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ nam kênh Bà Phủ (kênh 307-NVT B) - nam Trăm Bầu (kênh Bà Phủ - NVT B)	TM	1	650	Mặt bờ 2,5m	Mặt bờ 3,5m	4.800	26.400	4.640	

17	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ đông An Tiến (ĐT844-kênh An Phong)	TX	1	570	Mặt bờ 3m	Mặt bờ 3m	8.000	44.000	7.400	
18	Cầu kênh Giữa - Bắc kênh 8000	TK	1	100					1.500	
III	**Năm 2024**		**9**						**33.000**	
19	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ đông K27 (CDC Gò Tháp-An Phong)+Cầu kênh 12000-K27	TK	1	300	Mặt bờ3m	Mặt bờ 3,5m	3.000	16.500	3.400	
20	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ Bắc An Phong (CDC An Phong - An Tiến)	TX	1	380	Mặt bờ 3m	Mặt bờ 3,5m	3.400	18.700	3.120	
21	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao Nam kênh Nhì (kênh 307-kênh TM-MA)	TM	1	450	Mặt bờ 3m	Mặt bờ 3,5m	5.500	30.250	5.500	
22	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ Nam kênh ranh (kênh kênh 8000-12000)	TK	1	500	Mặt bờ 2,5m	Mặt bờ 3,5m	4.500	24.750	4.900	
23	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ bắc kênh Ông Đốc (ĐT 844-An Tiến)	TX	1	450	Mặt bờ 2,5m	Mặt bờ 3m	4.500	24.750	4.800	
24	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ bắc kênh 12000 (kênh K27-kênh ranh) - cầu trạm bơm TK 7	TK	1	520	Mặt bờ 2,5m	Mặt bờ 3,5m	2.200	12.100	2.000	
25	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ Nam kênh ranh Phú Điền - Thanh Mỹ (kênh 307-kênh TM-MA)-công hở kênh Lung Bông	TM	1	450	Mặt bờ 2,5m	Mặt bờ 3,5m	5.600	30.800	6.280	
26	Đường dẫn và cầu kênh K Tây - Bắc kênh K2	MQ-LB	1	300					1.500	
27	Nâng cấp cầu kênh TMMA-Bắc kênh Nhì	TM	1	250					1.500	
IV	**Năm 2025**		**8**						**33.000**	
28	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ Bắc An Phong (An Tiến-Tư Mới)	MH-TX	1	380	Mặt bờ 3m	Mặt bờ 3,5m	5.100	28.050	5.180	
29	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ Bắc kênh 9000 (ĐT 845 - kênh Nhì)	MH	1	250	Mặt bờ 3m	Mặt bờ 3,5m	2.400	13.200	2.320	
30	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ đông K27 (Gò Tháp- ĐT 844)	TK, TX	1	550	Mặt bờ 2,5m	Mặt bờ 3,5m	6.200	34.100	6.000	
31	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ nam kênh Hội Kỳ Nhì (Đường Thét- ranh Cao Lãnh)-	TX	1	400	Mặt bờ 2,5m	Mặt bờ 3m	2.000	11.000	2.000	
32	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ bắc kênh 1000 (Ông Đội-giáp đường MHX)	Mỹ An	1	150	Mặt bờ 2m	Mặt bờ 3,5m	1.000	5.500	1.000	
33	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ tây kênh Tư Mới (ranh Mỹ Hòa-cầu kênh Tứ)	TX	1	320	Mặt bờ 3m	Mặt bờ 3,5m	5.200	28.600	5.360	
34	Nâng cấp cầu kênh An Phong-kênh Tư Mới	MH-TX	1	150					4.000	
35	Nạo vét tạo nguồn kết hợp đắp bờ bao bờ Nam kênh ranh (kênh kênh 12000-ĐT 844)	TK-TX	1	750	Mặt bờ 2,5m	Mặt bờ 3,5m	6.500	35.750	7.140	